

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83

Hà Nội, tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	10
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015	11 - 34
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định	35
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	36
Phụ lục 03 - Vay ngắn hạn	37 - 39
Phụ lục 04 - Vay dài hạn	40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|--------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Chủ tịch |
| • Ông Dương Minh Quang | Ủy viên |
| • Ông Phạm Văn Nho | Ủy viên |
| • Ông Đặng Ngọc Căn | Ủy viên |
| • Ông Phùng Văn Viễn | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Tổng Giám đốc |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Dương Minh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Huỳnh Khế | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phan Thanh Lân | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Xuân Cẩn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phạm Văn Nho | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 21/05/2015 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 120.000.000.000 đ (*Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn*).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đến thời điểm 31/12/2015, cơ cấu Công ty gồm có 02 Công ty con :

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ
1.Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ	Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn - Bình Định
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 76,35%	
2.Công ty CP thủy điện Văn Phong	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Máy, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 59,81%	

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 40.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;

- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



NGUYỄN LƯƠNG AM

Tổng Giám đốc

Thành phố Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Hà nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: 51/2016/BCKT- CPAHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm toán nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này được lập thành 08 bản bằng Tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Xây dựng 47 giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN THỊ GÁM

Giấy CNĐKHN số 1082/2013-016-1

A blue ink signature of Nguyễn Minh Tuệ.

NGUYỄN MINH TUỆ

Giấy CNĐKHN số 2726/2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.471.011.541.070	1.415.952.197.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.132.146.649	110.634.349.465
1. Tiền	111	V.1	27.132.146.649	72.634.349.465
2. Các khoản tương đương tiền	112			38.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		519.075.224.459	335.696.338.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	362.291.217.000	264.472.712.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	124.756.429.060	44.680.233.267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	37.617.578.399	32.133.392.794
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		924.766.003.135	956.137.137.461
1. Hàng tồn kho	141	V.6	924.766.003.135	956.137.137.461
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.166.827	13.484.372.568
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152			12.599.478.588
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.166.827	884.893.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		701.255.578.794	653.333.995.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.2b	232.001.040	232.001.040
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
II. Tài sản cố định	220		544.884.436.594	461.883.846.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	527.885.450.577	444.824.860.454
- Nguyên giá	222		1.046.130.705.370	892.859.946.458
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(518.245.254.793)	(448.035.086.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.998.986.017	17.058.986.017
- Nguyên giá	228		17.700.923.290	17.700.923.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(701.937.273)	(641.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.431.769.403	83.761.288.698
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	50.431.769.403	83.761.288.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	99.492.160.505	105.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.460.000.000	65.860.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.967.839.495)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.215.211.252	1.596.859.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.530.783.049	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	1.684.428.203	1.596.859.330
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.172.267.119.864	2.069.286.193.272

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

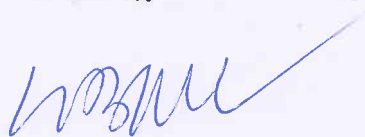
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.948.601.942.619	1.880.574.363.621
I. Nợ ngắn hạn	310		1.364.843.166.384	1.288.305.381.685
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	420.032.519.935	292.041.296.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	86.225.957.025	253.248.188.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.007.983.150	6.101.225
4. Phải trả công nhân viên	314	V.16	46.817.871.399	44.651.743.967
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	64.502.405.357	38.262.222.665
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	739.315.716.149	658.452.049.234
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.940.713.369	1.643.779.346
II. Nợ dài hạn	330		583.758.776.235	592.268.981.936
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	583.758.776.235	592.268.981.936
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.665.177.245	188.711.829.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	223.665.177.245	188.711.829.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	23.467.650.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.275.229.151	37.195.032.674
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.750.000.000	21.600.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21.600.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.750.000.000	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.172.267.119.864	2.069.286.193.272

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Qui Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	1.505.809.027.666	1.005.744.520.240
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.21	56.804.372	91.920.276
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	1.505.752.223.294	1.005.652.599.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	1.330.298.382.300	831.830.542.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.453.840.994	173.822.057.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	7.375.935.153	10.178.506.314
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	106.623.625.267	107.374.044.486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.579.034.791	97.528.638.287
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	45.153.478.107	39.986.548.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.052.672.773	36.639.970.779
11. Thu nhập khác	31	VI.27	4.402.550.463	624.411.286
12. Chi phí khác	32	VI.28	2.210.708.666	59.690.068
13. Lợi nhuận khác	40		2.191.841.797	564.721.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.244.514.570	37.204.691.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	5.862.320.105	6.462.272.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.382.194.465	30.742.419.157
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.323	3.679
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Qui Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.229.895.762.868	1.319.827.510.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(469.697.712.497)	(921.098.953.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(302.044.899.647)	(269.120.200.903)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(99.364.755.274)	(97.463.044.320)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.322.260.732)	(11.223.141.308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	123.528.363.733	1.746.470.107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(168.869.626.690)	(27.679.377.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	311.124.871.761	(5.010.736.707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(485.698.931.021)	(109.673.705.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(29.790.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.182.260.084	10.167.064.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(476.116.670.937)	(129.296.640.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.723.151.117	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.073.769.660.168	910.257.994.808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.001.410.663.166)	(783.864.866.972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.600.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	81.482.148.119	126.393.127.836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(83.509.651.057)	(7.914.249.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110.634.349.465	118.546.896.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	7.448.241	1.702.472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.132.146.649	110.634.349.465

Qui Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Am

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 21/05/2015 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 120.000.000.000 đ (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên tổ chức kinh tế	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hô Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 76,35%	Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.
2. Công ty Cổ phần thủy điện Văn Phong Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 59,81%	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ Chứng từ ghi sổ. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:* Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản

xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu đến đâu, nhập nguyên vật liệu hàng hóa đến đó. Hàng tồn kho cuối kỳ của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu chuẩn bị tập kết vào các công trình và giá trị công trình dở dang nên công ty không trích lập dự phòng hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu bán vật tư, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận.

Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định căn cứ vào biên bản xác nhận dở dang của các đội với phòng kỹ thuật Công ty.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Phương pháp lập chi phí bảo hành: Chi phí bảo hành công trình tại đơn vị trong kỳ được ghi nhận khi phát sinh chi phí bảo hành thực tế.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.859.736.440	7.064.437.194
Tiền Việt Nam	14.859.736.440	7.064.437.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.272.410.209	65.569.912.271
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>11.945.678.564</i>	<i>65.428.608.003</i>
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	8.222.859.531	64.087.119.925
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	3.703.981.814	1.339.538.078
Ngân hàng TMCP Công thương	18.837.219	1.950.000
<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<i>326.731.645</i>	<i>141.304.268</i>
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	326.731.645	141.304.268
Cộng	27.132.146.649	72.634.349.465
Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng BIDV Bình Định	-	38.000.000.000
Cộng	-	38.000.000.000
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu của khách hàng		
<i>Công trình A Lưới</i>	<i>18.339.664.335</i>	<i>31.688.819.586</i>
<i>Công trình Sông Bung 5</i>	<i>34.216.137.676</i>	<i>33.904.955.578</i>
<i>Công trình Đồng Nai 4</i>	<i>40.179.414.080</i>	<i>32.973.151.671</i>
<i>Công trình Tiên Thuận</i>	<i>25.994.517.000</i>	<i>19.087.747.551</i>
<i>Công trình Sê Rê pôk4A</i>	<i>18.413.932.809</i>	<i>29.994.517.000</i>
<i>Công trình Sông Bung 4A</i>	<i>24.282.252.576</i>	<i>21.390.882.517</i>
Các khoản phải thu khách hàng khác	200.865.298.524	95.432.638.275
Cộng	362.291.217.000	264.472.712.178
b. Chi tiết các khoản phải thu của bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.932.298.000	1.112.298.000
Cộng	1.932.298.000	1.112.298.000
c. Phải thu khách hàng dài hạn	232.001.040	232.001.040
Công trình Đồng Cam (kênh)	80.000.000	80.000.000
Công trình Thạch Đê	12.959.040	12.959.040
Công trình Đồng Tròn	5.652.000	5.652.000
Công trình Hoài Châu Bắc	18.992.000	18.992.000
Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	51.000.000	51.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công trình Suối Bèo	63.230.000	63.230.000
Công trình Lại Giang	168.000	168.000
Cộng	232.001.040	232.001.040
3. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Văn phòng công ty	124.756.429.060	44.670.333.267
Cty TNHH MXD Vi Trác	2.098.026.968	1.732.530.698
Cty CP LILAMA 45.3	-	5.717.686.461
Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000
Ngô Ngọc Xuân Kiều	5.241.584.098	5.241.584.098
Viện Máy & DCCN	-	3.908.651.740
Cty TNHH TB Nâng Tin Nghĩa	3.184.213.900	2.916.519.200
Cty TNHH TVXD Đức Anh	1.413.019.942	1.413.019.942
Cty Hòa Phát TP HCM	-	800.005
Viện KH Thủy lợi	1.200.000.000	1.200.000.000
Cty CP TVXD & PTNT	1.075.897.670	1.075.897.670
Cty TNHH Thành Công	-	241.819.557
Cty CP ĐTXD Lương Tài	159.674.689	159.674.689
Cty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long	732.831.029	725.791.029
Cty TNHH Điện lạnh Thiên Phúc	527.686.888	596.665.688
Cty TNHH Thang máy Thăng Long	1.025.852.750	1.781.167.750
Cty TNHH TM & XL điện Nhi Phong	423.000.000	423.000.000
Cty CP Xây lắp Hải Vân	367.180.000	367.180.000
Cty TNHH XDTM Tín Nghĩa	328.859.500	328.859.500
Cty CP Chương Dương	281.958.667	281.958.667
CN Cty TNHH PCCC Hồng Hà	-	1.653.000
Cty CP CN & giải pháp số Ánh Dương	125.000.000	125.000.000
Cty TNHH TM & DV Thiên Thủy	48.941.400	65.501.400
Cty TNHH Kiểm toán & Kế toán Hà Nội	-	199.000.000
Cty TNHH XL điện Long Vân	117.793.469	117.793.469
Cty CP Ô tô Đô Thành	-	102.330.000
Cty TNHH May Sư Từ Vàng	-	330.000.000
DNTN XD Tôn Cát Đức	90.902.435	90.902.435
Cty TNHH An Bình, Đà Nẵng	80.924.000	80.924.000
Cty CP Khai thác Mỏ Tân Hưng Thịnh	23.391.500	78.882.500
Cty TNHH Đông Trường Sơn	-	77.279.515
Cty TNHH 17/3	52.675.000	52.675.000
Cty CP XL DVDL Việt Thái	52.206.800	52.206.800

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cty CP Phú Tài	-	771.267.000
Các đơn vị hợp đồng lẻ	-	97.814.000
Cty CP TV KS & XD số 2	-	2.488.553.233
Cty TNHH XD & TM Bách Chiến	-	510.516.200
DNTN Vân Trường	-	179.193.413
Cty CP CK & XD HEC	-	941.529.600
Trung tâm TN & KĐ XD Miền Trung	-	15.448.700
Cty TNHH TV Giải pháp QLDN	-	30.250.000
Cty CK BIDV VN CN TP HCM	-	110.000.000
Cty CP Nam Hòa	-	232.860.586
Cty TNHH MTV Quang Phước Thịnh	-	540.309.623
Cty TNHH CK-XD-TM Tri Quốc	-	180.000.000
Cty TNHH Tài Trường Thành	-	392.637.000
SamSung C&T Corporation	-	1.080.000.000
Cty TNHH CN Thương mại Sông Hồng	253.785.051	160.377.298
Cty TNHH MTV Phước Ngọc Hậu	-	80.190.000
Cty TNHH XD-TM Phú Bắc	-	35.266.000
Cty CP Điện máy R.E.E	-	127.160.000
Cty CP XD Thành Danh	-	97.126.800
Cty CP Hữu Toàn	-	425.931.000
Cty TNHH TM Đài Loan	-	600.000.000
CN Cty TNHH Vĩnh Tín (Kon Tum)	-	181.654.000
Cty TNHH TM Quang Anh	1.082.689.665	-
Cty CP ĐTPT Xây dựng Việt Nam	367.770.001	-
Cty TNHH MTV KSXD Điện 2	1.301.818.582	-
Cty TNHH MTV TVXD Điện 3 Đà Nẵng	370.656.000	-
Cty TNHH MTV An Vinh Thịnh	1.659.815.000	-
VPDH Kon Tum Hydrochina Huadong	12.166.051.000	-
Cty Robbins USA	36.846.338.190	-
Cty TNHH Hân Sơn	1.757.226.125	-
Cty TNHH MTV TM SX DV Thành Tâm	417.540.000	-
Robbins China	42.769.000.000	-
Đối tượng khác	1.477.647.741	314.973.001
Xây dựng xưởng Phước Thành	44.150.000	-
b. Trung tâm dạy nghề	-	9.900.000
Cộng	124.756.429.060	44.680.233.267

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Văn phòng công ty	26.980.850.172	-	24.576.345.697	-
Công trường Bình Đê	-	-	48.440.000	-
Công trường Tân Mỹ	-	-	551.607.907	-
Công trường Tà Rục	-	-	140.776.000	-
Công trường Sông Chu	320.353.952	-	279.185.473	-
Du lịch sinh thái Định Bình	912.498.395	-	-	-
Dư nợ TK 141	9.403.875.880	-	6.537.037.717	-
Cộng	37.617.578.399	-	32.133.392.794	-

5. Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi được
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.000.000	-	5.590.000.000	-
Cộng	5.590.000.000	-	5.590.000.000	-

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.689.889.077	-	58.890.672.532	-
Nhiên liệu	1.151.195.343	-	2.160.113.630	-
Phụ tùng	20.124.082.901	-	13.800.256.023	-
Công cụ, dụng cụ	265.987.090	-	202.683.421	-
Chi phí SX, KD dở dang	849.975.264.283	-	880.470.000.000	-
Hàng hóa	559.584.441	-	613.411.855	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	924.766.003.135	-	956.137.137.461	-

7 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	16.953.986.017	746.937.273	17.700.923.290
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	16.953.986.017	746.937.273	17.700.923.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	641.937.273	641.937.273
Khấu hao trong kỳ	-	60.000.000	60.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	701.937.273	701.937.273
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	16.953.986.017	105.000.000	17.058.986.017
Số dư tại ngày 31/12/2015	16.953.986.017	45.000.000	16.998.986.017

(*) Quyền sử dụng đất của thửa đất có diện tích 488,5 m² tại số 4/7 đường số 3, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh không xác định thời hạn.

9 Tài sản dở dang dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Trụ sở công ty (Số 8 Biên Cương)		-	47.780.580.329
Kho xưởng Phước An		31.295.820.896	25.430.572.669
Nhà máy gạch Phước Thành		5.474.669.480	-
Nhà hàng Định Bình		4.426.836.356	5.425.595.356
Dự án 105 Tây Sơn		6.763.564.085	4.715.653.083
Dự án khu sinh thái hồ định bình		2.470.878.586	408.887.261
Cộng		50.431.769.403	83.761.288.698

10 Đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ nắm giữ của Công ty Mẹ	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con			
Công ty CP Du lịch Hầm Hồ	76,35%	7.635.000.000	7.635.000.000
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	59,81%	53.825.000.000	58.225.000.000
Cộng		61.460.000.000	65.860.000.000
b. Đầu tư dài hạn khác			
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	8%	26.800.000.000	26.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	17,64%	13.200.000.000	13.200.000.000
Cộng		40.000.000.000	40.000.000.000

11 Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ	1.684.428.203	1.596.859.330

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định (a)	701.864.311.681	657.825.869.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (b)	6.846.338.190	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum (c)	30.000.000.000	-
Vay các đối tượng khác	605.066.278	626.180.173

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cộng

739.315.716.149658.452.049.234

(a) Khoản vay ngắn hạn VND của ngân hàng ĐT & PT Việt Nam- CN Bình Định căn cứ:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/300495/HĐTD ngày 30/6/2014, số tiền vay 1.936 tỷ đồng trong đó: vay ngắn hạn và mở L/C: 536 tỷ đồng, bảo lãnh: 1.400 tỷ đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, L/C (nếu có), bảo lãnh, thời hạn cấp hạn mức 1/7/2014 đến 30/6/2015, tài sản đảm bảo: theo các biện pháp đảm bảo được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 260/15/NHNT ngày 19/7/2015, tổng số tiền vay 35 tỷ đồng; mục đích vay: Mua thiết bị TBM phục vụ thi công dự án thủy điện Thượng Kon Tum; thời hạn rút vốn đến ngày 09/11/2015.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng số 116/15/NHNT ngày 15/7/2015, tổng số tiền vay 30 tỷ đồng; mục đích vay: Mua thiết bị TBM phục vụ thi công dự án thủy điện Thượng Kon Tum; thời hạn rút vốn đến ngày 31/10/2015;

Khoản vay theo các Hợp đồng này {(a), (c)} được đảm bảo một phần bằng:

+ Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh số 939/2015/BL- VSH- TCKT ngày 15/07/2015.

+ Toàn bộ tài sản là khoản thu hiện hữu và sẽ phát sinh trong tương lai từ các Hợp đồng nhận thầu ký kết giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh với Công ty Cổ phần Xây dựng 47 liên quan đến Dự Án Thủy điện Thượng Kon Tum bao gồm nhưng không giới hạn các khoản tiền bảo hành công trình, chờ quyết toán, các khoản bù giá, tạm ứng, nghiệm thu thanh toán và các khoản phải thu khác.

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP Sông Đà Cao Cường	42.150.894.400	42.150.894.400	16.637.772.800	16.637.772.800
Cty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.726.694.254	20.726.694.254	33.451.376.161	33.451.376.161
Doanh nghiệp Tân Xuân Anh	27.813.251.390	27.813.251.390	29.434.745.240	29.434.745.240
Công ty CP thép Việt Trung nhất	23.667.654.972	23.667.654.972	20.263.342.322	20.263.342.322
Phước	34.731.291.553	34.731.291.553	2.716.968.870	2.716.968.870
Công ty CP XL điện Đức Bảo	15.824.125.847	15.824.125.847	15.643.911.376	15.643.911.376
Công ty CP Công nông nghiệp Tiên Nông	23.664.349.234	23.664.349.234	90.000.000	90.000.000
Cơ	16.085.709.921	16.085.709.921	5.722.870.256	5.722.870.256
Phải trả các đối tượng khác	16.064.936.218	16.064.936.218	-	-
	199.303.612.146	199.303.612.146	168.080.309.625	168.080.309.625
Cộng	420.032.519.935	420.032.519.935	292.041.296.650	292.041.296.650

14 Người mua trả tiền trướcSố cuối nămSố đầu năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định
 Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Văn phòng công ty				
Công ty xây dựng thủy lợi 24		127.880.000		127.880.000
Công trình Hà Nhe		1.240.000		1.240.000
Công trình Hồ Định Bình		1.663.892.000		1.129.191.000
Công trình Sông Trâu		96.088.205		96.088.205
Công trình Dương Thiện		2.822.000		2.822.000
Công trình Krông Buk		-		3.382.422.000
Công trình Krông Buk		19.590.378		37.156.473
Công trình Trung Sơn		-		234.138.413.381
Công trình A Roàng		1.386.667.948		205.559.818
Công trình Sông Chu		-		14.127.415.721
Công trình Đường hầm TBM		42.769.000.000		-
Công trình cửa nhận nước		20.938.821.002		-
Công trình Trung Sơn - Tái Định Cư		3.864.136.545		-
Công trình Thượng Kon Tum		13.790.011.543		-
Công trình Đawk Pring		1.565.807.404		-
Cộng		86.225.957.025		253.248.188.598
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp
Thuế GTGT		165.838.783.162	162.525.695.868	3.313.087.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-847.727.153	6.295.244.793	2.755.185.420	2.692.332.220
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.101.225	113.608.744	117.146.332	2.563.637
Cộng	(841.625.928)	172.247.636.699	165.398.027.620	6.007.983.151
16 Phải trả cán bộ công nhân viên			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên			46.817.871.399	44.651.743.967
Cộng			46.817.871.399	44.651.743.967
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn			3.971.326.727	3.563.218.727
Bảo hiểm xã hội			1.635.599.472	1.825.753.800
Bảo hiểm y tế			300.209.997	-
Bảo hiểm thất nghiệp			130.517.996	129.127.521
Phải trả về cổ phần hóa			130.705.324	130.705.324
Phải trả khác			58.334.045.841	32.613.417.293
Văn phòng cty			3.337.415.857	3.170.766.526

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định
Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<i>Xây dựng xưởng Phước An</i>	-	72.600
<i>Khách sạn Hải Âu</i>	1.373.872.482	1.647.937.407
<i>Trung tâm dạy nghề</i>	99.939.600	1.134.900
<i>Công trường Sông Chu</i>	1.804.350.365	804.202.000
<i>Công trường Đăk Ping</i>	470.450	-
<i>Dư Có TK 1388</i>	45.786.912.571	26.989.303.860
<i>Dư Có TK 141</i>	5.931.084.516	-
Cộng	64.502.405.357	38.262.222.665

18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	333.758.776.235	342.268.981.936
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định (*)	333.758.776.235	342.268.981.936
Công ty CP Thủy điện Trung sơn	-	-
<i>Nợ dài hạn</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty CP thủy điện Trung Sơn	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	583.758.776.235	592.268.981.936

(*) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV(Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Việt Nam- CN Bình Định), số tiền 333.758.776.235 đồng, căn cứ vào các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty cổ phần Xây dựng 47 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, đã được đối chiếu tại thời điểm 31/12/2015. Chi tiết khoản vay xem tại Phụ lục số 04.

19 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 02>****b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	120.000.000.000	96.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	96.000.000.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	24.000.000.000	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	21.600.000.000	16.000.000.000

(*). Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 19/04/2015, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

d Cổ phiếu

Số cuối năm	Số đầu năm
--------------------	-------------------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.000.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.000.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/l cổ phiếu</i>		
e Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	41.196.324.925	37.195.032.674
Cộng	41.196.324.925	37.195.032.674

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	25.169.054.699	7.497.942.010
Dịch vụ cung cấp dịch vụ	93.930.545.687	74.932.991.235
Doanh thu thi công xây lắp chính	1.356.908.531.718	869.652.440.953
Doanh thu nhượng bán vật tư	23.349.727.654	43.788.105.265
Doanh thu cho thuê tài sản	32.727.273	32.727.273
Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	108.774.619	-
Doanh thu khác	6.309.666.016	9.840.313.504
Cộng	1.505.809.027.666	1.005.744.520.240
21 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	56.804.372	91.920.276
Cộng	56.804.372	91.920.276
22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	25.169.054.699	7.497.942.010
Dịch vụ cung cấp dịch vụ	93.873.741.315	74.841.070.959
Doanh thu thi công xây lắp chính	1.356.908.531.718	869.652.440.953
Doanh thu nhượng bán vật tư	23.349.727.654	43.788.105.265
Doanh thu cho thuê tài sản	32.727.273	32.727.273
Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	108.774.619	-
Doanh thu khác	6.309.666.016	9.840.313.504
Cộng	1.505.752.223.294	1.005.652.599.964

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
23 Giá vốn bán hàng		
Giá vốn bán hàng	10.338.261.786	6.752.525.677
Giá vốn dịch vụ	79.206.734.162	64.923.310.085
Giá vốn xây lắp	1.221.556.359.687	722.455.326.623
Giá vốn nhượng bán vật tư	19.197.026.665	37.699.379.656
Cộng	1.330.298.382.300	831.830.542.041
24 Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.597.605.000	7.830.724.540
Lãi tiền gửi ngân hàng	770.881.912	2.346.079.302
Chênh lệch tỷ giá	7.448.241	1.702.472
Cộng	7.375.935.153	10.178.506.314
25 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	98.579.034.791	97.528.638.287
Chi phí tài chính khác	6.076.750.981	9.845.406.199
Dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.967.839.495	-
Cộng	106.623.625.267	107.374.044.486
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.711.990.751	9.990.987.000
Chi phí vật liệu quản lý	4.840.442.699	5.967.638.790
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.319.087	128.148.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.000.000	194.800.000
Chi phí thuế, phí, lệ phí	180.808.664	78.852.638
Chi phí bằng tiền khác	28.104.916.906	23.626.121.916
Cộng	45.153.478.107	39.986.548.972
27 Thu nhập khác		
Thu nhập khác	4.402.550.463	624.411.286
Cộng	4.402.550.463	624.411.286

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
28 Chi phí khác		
Chi phí khác	2.210.708.666	59.690.068
Cộng	2.210.708.666	59.690.068
29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.244.514.570	37.204.691.997
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cổ tức nhận được)	6.597.605.000	7.830.724.540
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.862.320.105	6.462.272.840
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	-
30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	580.701.579.105	634.891.769.749
Chi phí nhân công trực tiếp	257.459.565.619	271.740.004.552
Chi phí máy thi công	133.715.927.524	
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.573.156.036	68.554.822.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.702.931.745	285.555.496.486
Chi phí khác	67.113.640.082	65.539.905.780
Cộng	1.364.266.800.111	1.326.281.998.931

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

Năm nay

31 Các giao dịch không bằng tiền đã được điều chỉnh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
Dùng tiền vay ngắn hạn, dài hạn để thanh toán:	1.032.030.571.978
- Trả cho nhà cung cấp	731.411.962.852
- Thanh toán tiền lương	7.518.415.208
- Trả cho bảo hiểm xã hội	26.391.707.851
- Thanh toán cho các công trường	247.379.622.312
- Thanh toán nghĩa vụ thuế	19.279.727.650
- Thanh toán lãi vay	49.136.105
32 Số tiền đi vay trong kỳ	1.093.323.425.708
- Tiền đi vay theo kế ước thông thường	1.093.272.540.603
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	50.885.105
33 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.020.969.965.494
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.020.897.965.494
- Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức khác	72.000.000

VII. Những thông tin khác**34 Công cụ tài chính:**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**a Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

b Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.132.146.649	110.634.349.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	399.908.795.399	284.479.067.255
Tài sản tài chính khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	1.072.469.426.106	1.000.721.031.170
Phải trả khách hàng và phải trả khác	484.534.925.292	330.303.519.315
Công nợ tài chính khác	250.000.000.000	250.000.000.000

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng tiền Việt Nam đồng.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu từ khách hàng là Ban quản lý dự án thuộc Ngân sách Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	739.315.716.149	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	484.534.925.292	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	333.758.776.235
Công nợ khác	-	250.000.000.000

Tài sản đảm bảo:

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Các khoản vay ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định, ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ngắn hạn, dài hạn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị phục vụ thi công các công trình và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, TSCĐ hoặc các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

(Chi tiết giá trị các khoản vay xem tại Phụ lục số 03 và 04)

35 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ	Công ty con
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các giao dịch về vốn của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
		6 tháng đầu năm
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ	Trả cổ tức bằng tiền	175.605.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	Trả cổ tức bằng tiền	5.082.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Trả cổ tức bằng tiền	1.340.000.000
Cộng:		6.597.605.000
Số dư với bên liên quan		
Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty cp thủy điện Văn Phong	1.932.298.000	1.112.298.000
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát *	3.421.662.000	4.143.406.019

36 Thông tin bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Thi công xây lắp chính
- Dịch vụ khách sạn du lịch
- Nhượng bán vật tư, khai thác đá
- Hoạt động khác bao gồm: Cho thuê tài sản, thí nghiệm, xây lắp phụ, trung tâm dạy nghề, xuất khẩu lao động.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp chính	Dịch vụ khách sạn du lịch	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.356.908.531.718	93.930.545.687	54.969.950.261	1.505.809.027.666
Các khoản giảm trừ doanh thu		56.804.372		56.804.372
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.356.908.531.718	93.873.741.315	54.969.950.261	1.505.752.223.294
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận				175.453.840.994
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận				45.153.478.107
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				130.300.362.887
Doanh thu hoạt động tài chính				7.375.935.153
Chi phí tài chính				106.623.625.267
Thu nhập khác				4.402.550.463
Chi phí khác				2.210.708.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành				5.862.320.105
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				27.382.194.465
Khu vực địa lý				
Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam				

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

37 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI, đã được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

38 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động tiếp theo.

39 Những thông tin khác

a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.382.194.466
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.382.194.466
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.789.589
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.323

b Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,42%	68,43
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,58%	31,57
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,61%	90,88
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,39%	9,12
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,12	1,10
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,08	1,10
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,09
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,21%	3,70
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,82%	3,06
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,544%	1,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,27%	1,49
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	22,82%	32,20

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

39 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thành phố Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong



Phạm Văn Nho

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

XÂY DỰNG

47

Nguyễn Dương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	71.031.276.257	594.080.822.157	214.774.132.646	12.973.715.398	892.859.946.458
2. Số tăng trong kỳ	75.110.321.698	81.462.106.869	2.302.041.819	117.036.363	158.991.506.749
- Mua sắm mới	-	81.462.106.869	2.302.041.819	117.036.363	83.881.185.051
- Xây dựng mới	75.110.321.698	-	-	-	75.110.321.698
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	4.094.284.832	1.626.463.005	-	5.720.747.837
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	4.094.284.832	1.626.463.005	-	5.720.747.837
4. Số dư tại ngày 31/12/2015	146.141.597.955	671.448.644.194	215.449.711.460	13.090.751.761	1.046.130.705.370
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	14.473.417.913	305.073.102.223	119.952.166.331	8.536.399.537	448.035.086.004
2. Khấu hao trong kỳ	1.682.782.599	52.288.982.112	18.732.844.227	1.031.767.098	73.736.376.036
- Trích trong kỳ	1.682.782.599	52.288.982.112	18.732.844.227	1.031.767.098	73.736.376.036
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	1.899.744.242	1.626.463.005	-	3.526.207.247
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.899.744.242	1.626.463.005	-	3.526.207.247
4. Số dư tại ngày 31/12/2015	16.156.200.512	355.462.340.093	137.058.547.553	9.568.166.635	518.245.254.793
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày 01/01/2015	56.557.858.344	289.007.719.934	94.821.966.315	4.437.315.861	444.824.860.454
2. Tại ngày 31/12/2015	129.985.397.443	315.986.304.101	78.391.163.907	3.522.585.126	527.885.450.577

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
Năm trước							
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	22.414.583.606	7.307.559.247	16.000.000.000	159.638.939.830
- Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000	-	-	-	-	-	16.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	30.742.419.157	30.742.419.157
- Trích lập các quỹ	-	-	-	5.942.737.726	1.530.152.095	-	7.472.889.821
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm	96.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	28.357.321.332	8.837.711.342	21.600.000.000	188.711.829.651
Kỳ này							
1. Số dư ngày 01/01/2015	96.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	37.195.032.674	-	21.600.000.000	188.711.829.651
- Tăng vốn trong kỳ này	24.000.000.000	6.723.151.117	-	-	-	-	30.723.151.117
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.382.194.466	27.382.194.466
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	4.080.196.477	-	-	4.080.196.477
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác:	-	-	-	-	-	21.600.000.000	21.600.000.000
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	5.632.194.466	5.632.194.466
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	4.080.196.477	4.080.196.477
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	1.359.484.023	1.359.484.023
2. Số dư ngày 31/12/2015	120.000.000.000	30.190.801.117	10.449.146.977	41.275.229.151	-	21.750.000.000	223.665.177.245

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số kê ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.556.564	VND	2.000.000.000	8,5%	14/2/2015	14/1/2016
2	58.082.000.559.332	VND	846.868.165	8,5%	17/3/2015	17/2/2016
3	58.082.000.560.820	VND	9.939.299.638	8,5%	25/3/2015	25/2/2016
4	58.082.000.561.018	VND	18.021.601.076	8,5%	25/3/2015	25/2/2016
5	58.082.000.562.181	VND	4.012.269.510	8,5%	31/3/2015	29/2/2016
6	58.082.000.565.083	VND	13.890.847.574	8,5%	17/4/2015	17/3/2016
7	58.082.000.565.311	VND	6.140.499.157	8,5%	17/4/2015	17/3/2016
8	58.082.000.564.840	VND	8.916.428.921	8,5%	15/4/2015	15/3/2016
9	58.082.000.565.755	VND	6.454.319.706	8,5%	21/4/2015	21/3/2016
10	58.082.000.566.767	VND	11.481.533.850	8,5%	27/4/2015	28/3/2016
11	58.082.000.566.776	VND	10.000.000.000	8,5%	27/4/2015	28/3/2016
12	58.082.000.567.335	VND	10.135.137.195	8,5%	05/05/2015	5/4/2016
13	58.082.000.566.794	VND	6.692.107.981	8,5%	27/4/2015	28/3/2016
14	58.082.000.567.830	VND	2.269.175.040	8,5%	7/5/2015	7/4/2016
15	58.082.000.569.182	VND	11.340.950.589	8,5%	15/5/2015	15/4/2016
16	58.082.000.569.191	VND	7.787.910.303	8,5%	15/5/2015	15/4/2016
17	58.082.000.569.863	VND	15.531.998.400	8,5%	20/5/2015	20/4/2016
18	58.082.000.569.739	VND	10.000.000.000	8,5%	19/5/2015	19/4/2016
19	58.082.000.569.988	VND	12.260.000.000	8,5%	20/5/2015	20/4/2016
20	58.082.000.570.333	VND	17.713.475.975	8,5%	22/5/2015	22/4/2016
21	58.082.000.570.227	VND	10.942.834.782	8,5%	21/5/2015	21/4/2016
22	58.082.000.570.500	VND	5.070.975.400	8,5%	22/5/2015	22/4/2016
23	58.082.000.570.722	VND	5.000.000.000	8,5%	25/5/2015	25/4/2016
24	58.082.000.571.293	VND	10.114.077.340	8,5%	27/5/2015	27/4/2016
25	58.082.000.571.309	VND	10.704.409.300	9,0%	27/5/2015	27/4/2016
26	58.082.000.571.488	VND	8.234.449.857	8,5%	28/5/2015	28/4/2016
27	58.082.000.572.579	VND	7.954.276.858	8,5%	4/6/2015	4/5/2016
28	58.082.000.573.572	VND	7.573.409.474	8,5%	11/6/2015	05/11/2016
29	58.082.000.575.338	VND	6.718.395.427	8,5%	22/6/2015	23/5/2016
30	58.082.000.575.736	VND	12.531.277.965	8,5%	24/6/2015	24/5/2016
31	58.082.000.577.219	VND	15.192.477.150	9,0%	3/7/2015	3/6/2016
32	58.082.000.577.291	VND	4.550.000.000	8,5%	3/7/2015	3/6/2016
33	58.082.000.578.887	VND	7.000.000.000	8,5%	16/7/2015	16/6/2016
34	58.082.000.579.446	VND	8.159.809.031	8,5%	21/7/2015	21/6/2016
35	58.082.000.579.747	VND	6.200.000.000	8,5%	23/7/2015	23/6/2016
36	58.082.000.580.378	VND	6.242.018.924	8,5%	28/7/2015	28/6/2016
37	58.082.000.580.059	VND	2.982.202.000	8,5%	24/7/2015	24/6/2016
38	58.082.000.580.581	VND	11.899.047.931	8,5%	29/7/2015	29/6/2016
39	58.082.000.581.229	VND	9.193.529.943	8,5%	3/8/2015	4/7/2016
40	58.082.000.580.767	VND	1.594.632.036	8,5%	30/7/2015	30/6/2016

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
41	58.082.000.581.849	VNĐ	10.139.756.260	8,5%	6/8/2015	6/7/2016
42	58.082.000.582.578	VNĐ	3.291.149.174	8,5%	12/8/2015	07/12/2016
43	58.082.000.583.058	VNĐ	2.986.097.384	8,5%	14/8/2015	14/7/2016
44	58.082.000.584.015	VNĐ	15.375.412.577	8,5%	18/8/2015	18/7/2016
45	58.082.000.584.404	VNĐ	12.000.000.000	8,5%	20/8/2015	20/7/2016
46	58.082.000.584.486	VNĐ	8.606.301.063	8,5%	20/8/2015	20/7/2016
47	58.082.000.584.963	VNĐ	7.028.789.000	8,5%	25/8/2015	25/7/2016
48	58.082.000.584.972	VNĐ	4.194.485.368	8,5%	25/8/2015	25/7/2016
49	58.082.000.585.081	VNĐ	5.219.828.500	8,5%	25/8/2015	25/7/2016
50	58.082.000.587.786	VNĐ	10.139.454.420	8,5%	10/9/2015	08/10/2016
51	58.082.000.587.795	VNĐ	12.693.872.367	8,5%	10/9/2015	08/10/2016
52	58.082.000.587.962	VNĐ	4.071.727.216	8,5%	11/9/2015	08/11/2016
53	58.082.000.588.691	VNĐ	13.594.782.952	8,5%	16/9/2015	16/8/2016
54	58.082.000.589.357	VNĐ	6.240.757.334	8,5%	21/9/2015	22/8/2016
55	58.082.000.591.936	VNĐ	13.717.317.905	8,5%	6/10/2015	6/9/2016
56	58.082.000.591.945	VNĐ	12.950.082.435	8,5%	6/10/2015	6/9/2016
57	58.082.000.592.090	VNĐ	5.852.221.080	8,5%	7/10/2015	7/9/2016
58	58.082.000.594.403	VNĐ	8.722.300.000	8,5%	21/10/2015	21/9/2016
59	58.082.000.594.564	VNĐ	5.861.582.404	8,5%	22/10/2015	22/9/2016
60	58.082.000.594.573	VNĐ	5.971.305.140	8,5%	22/10/2015	22/9/2016
61	58.082.000.595.202	VNĐ	5.047.584.604	8,5%	27/10/2015	27/9/2016
62	58.082.000.594.935	VNĐ	4.564.083.328	8,5%	24/10/2015	26/9/2016
63	58.082.000.594.944	VNĐ	4.270.961.597	8,5%	24/10/2015	26/9/2016
64	58.082.000.596.232	VNĐ	5.000.000.000	8,5%	2/11/2015	3/10/2016
65	58.082.000.596.481	VNĐ	1.000.000.000	8,5%	3/11/2015	10/03/2016
66	58.082.000.596.667	VNĐ	5.000.000.000	8,5%	4/11/2015	10/04/2016
67	5.808.200.097.679	VNĐ	2.517.468.622	8,5%	10/11/2015	10/10/2016
68	58.082.000.597.794	VNĐ	2.299.080.800	8,5%	11/11/2015	10/11/2016
69	58.082.000.598.229	VNĐ	2.395.688.818	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
70	58.082.000.598.450	VNĐ	500.000.000	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
71	58.082.000.598.867	VNĐ	3.097.617.754	8,5%	17/11/2015	17/10/2016
72	58.082.000.598.876	VNĐ	8.658.264.600	8,5%	17/11/2015	17/10/2016
73	58.082.000.599.134	VNĐ	8.285.258.656	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
74	58.082.000.599.143	VNĐ	7.451.134.427	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
75	58.082.000.599.329	VNĐ	12.390.509.073	8,5%	19/11/2015	19/10/2016
76	58.082.000.600.726	VNĐ	5.000.000.000	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
77	58.082.000.600.735	VNĐ	2.832.804.300	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
78	58.082.000.602.069	VNĐ	2.773.743.249	8,5%	4/12/2015	11/04/2016
79	58.082.000.602.087	VNĐ	4.112.887.000	8,5%	4/12/2015	11/04/2016
80	58.082.000.602.227	VNĐ	800.000.000	8,5%	4/12/2015	11/04/2016
81	58.082.000.602.360	VNĐ	6.223.631.804	8,5%	7/12/2015	11/07/2016

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số kế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
82	58.082.000.603.105	VND	11.641.053.532	8,5%	11/12/2015	11/11/2016
83	58.082.000.603.479	VND	13.849.503.346	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
84	58.082.000.603.628	VND	25.250.917.765	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
85	58.082.000.603.451	VND	4.555.469.657	8,5%	14/12/2015	14/11/2016
86	58.082.000.603.965	VND	9.879.859.236	8,5%	17/12/2015	17/11/2016
87	58.082.000.605.244	VND	8.579.136.860	8,5%	24/12/2015	24/11/2016
88	58.082.000.605.721	VND	6.526.947.932	8,5%	25/12/2015	25/11/2016
89	58.082.000.606.414	VND	8.747.745.132	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
90	58.082.000.606.548	VND	4.485.738.401	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
91	58.082.000.606.733	VND	2.177.752.111	8,5%	31/12/2015	30/11/2016
Tổng Cộng			701.864.311.681			

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 06: Bảng kê chi tiết các khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định**VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN VND**

Stt	Số kế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.304.444	VND	13.326.416.660	11,0%	03/04/2011	09/04/2016
2	58.082.000.407.422	VND	900.000.000	11,0%	25/09/2012	25/01/2016
3	58.082.000.439.647	VND	96.302.404.085	11,0%	04/05/2013	04/05/2018
4	58.082.000.479.980	VND	136.000.000.000	11,0%	19/11/2013	19/11/2018
5	58.082.000.524.969	VND	41.740.705.910	11,0%	15/08/2014	15/08/2022
6	58.082.000.576.997	VND	24.899.551.580	11,0%	07/01/2015	07/01/2020
7	58.082.000.594.759	VND	20.589.698.000	11,0%	23/10/2015	23/10/2020
Tổng Cộng			333.758.776.235			

(1). Khoản vay 13.326.416.660 đồng, vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 11 tháng 02 năm 2011. Theo đó: thời hạn vay là 66 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất áp dụng cho khoản vay này là lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 3,5%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay theo quy định của phía Ngân hàng.

(3). Khoản vay của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Định, số tiền 96.302.404.085 đồng, căn cứ Hợp đồng tín dụng 01/2013/HĐ ngày 29/03/2013. Theo đó, thời hạn vay là 40 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất trong hạn điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 3,5%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay dùng để thực hiện dự án đầu tư thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy lợi Tân Mỹ.

(4). Khoản vay của ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Định, số tiền 136.000.000.000 đồng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD- C47 ngày 12/11/2013. Theo đó, thời hạn vay trong vòng 60 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 4%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay này để bù đắp nguồn vốn ngắn hạn đã đầu tư vào dài hạn để cơ cấu tài chính cho doanh nghiệp. Tài sản thế chấp cầm cố cho khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay theo quy định của Ngân hàng.

(5). Khoản vay của ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Định, số tiền 41.740.705.910 đồng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 02/2014/300495/HĐTD ngày 31/07/2014. Theo đó, thời hạn vay trong vòng 60 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 4%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Tài sản thế chấp cầm cố cho khoản vay này là tài sản được hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư Trụ sở Văn Phòng của Công ty.